



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 27 tháng 08 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2025 đã soát xét;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27 tháng 08 năm 2025 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

LÊ THỊ THANH THỦY



**CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

Số: 21/CBTT-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 27 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025 đã soát xét
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

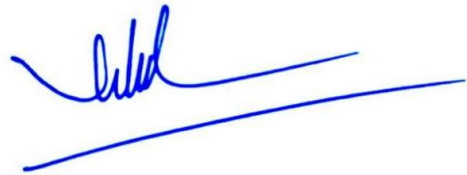
☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng bán niên năm 2025 đã soát xét;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Ông Phan Thành Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm 26/06/2025
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm 26/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Ông Nguyễn Xuân Quân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Tái bổ nhiệm 26/06/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm 26/06/2025
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên	Tái bổ nhiệm 26/06/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Phan Thành Đức - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		954.313.055.748	852.076.763.415
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	142.028.425.650	32.284.984.204
111	1. Tiền		19.088.425.650	32.284.984.204
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.940.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	150.452.054.405	265.402.054.405
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.452.054.405	265.402.054.405
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		364.019.844.541	274.149.039.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	288.394.616.620	264.878.083.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	67.986.347.488	2.384.047.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.717.128.478	6.886.908.399
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.248.045)	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	254.143.174.715	221.854.961.863
141	1. Hàng tồn kho		254.143.174.715	221.854.961.863
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.669.556.437	58.385.723.340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.535.538.885	1.636.828.761
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.092.256.231	56.714.019.747
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	41.761.321	34.874.832
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.172.713.603	134.478.529.691
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77.996.760	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	77.996.760	-
220	II. Tài sản cố định		27.436.807.782	30.233.553.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	26.728.977.365	29.377.543.229
222	- Nguyên giá		286.858.734.496	283.830.999.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(260.129.757.131)	(254.453.456.546)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	707.830.417	856.009.819
228	- Nguyên giá		9.154.003.711	9.154.003.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.446.173.294)	(8.297.993.892)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	115.251.727.477	102.293.547.258
251	1. Đầu tư vào công ty con		173.291.000.000	173.291.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58.039.272.523)	(73.997.452.742)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.406.181.584	1.951.429.385
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.406.181.584	1.951.429.385
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.100.485.769.351	986.555.293.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		446.710.002.727	369.202.100.349
310	I. Nợ ngắn hạn		446.710.002.727	369.202.100.349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	231.867.780.526	141.813.238.801
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.329.790.472	18.576.225.891
314	3. Phải trả người lao động		64.495.719.498	72.058.885.798
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.395.522.208	78.314.024
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.313.889.294	2.287.555.805
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	118.588.365.750	125.728.065.232
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.718.934.979	8.659.814.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		653.775.766.624	617.353.192.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	653.775.766.624	617.353.192.757
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247.999.200.000	247.999.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247.999.200.000	247.999.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		115.154.590.525	83.301.072.046
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		290.491.641.840	285.922.586.452
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		243.716.674.467	126.654.994.058
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		46.774.967.373	159.267.592.394
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.100.485.769.351	986.555.293.106

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	817.569.613.250	807.453.979.461
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.079.280.825	2.244.766.847
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		816.490.332.425	805.209.212.614
11	4. Giá vốn hàng bán	21	719.343.291.703	699.084.903.075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.147.040.722	106.124.309.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.801.106.633	23.402.131.425
22	7. Chi phí tài chính	23	1.062.833.751	(5.191.330.228)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.286.589.866	1.387.379.723
25	8. Chi phí bán hàng	24	7.438.511.741	7.641.582.909
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	56.489.967.795	61.585.451.980
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.956.834.068	65.490.736.303
31	11. Thu nhập khác	26	4.206.510.552	6.777.582.285
32	12. Chi phí khác	27	58.586.775	83.607.216
40	13. Lợi nhuận khác		4.147.923.777	6.693.975.069
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.104.757.845	72.184.711.372
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	12.329.790.472	15.118.003.073
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.774.967.373	57.066.708.299

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.104.757.845	72.184.711.372
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.824.479.987	5.689.159.986
03	- Các khoản dự phòng		(15.879.932.174)	(14.612.753.399)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.350.514.007	1.072.323.193
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.161.824.112)	(4.585.976.568)
06	- Chi phí lãi vay		2.286.589.866	1.387.379.723
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.524.585.419	61.134.844.307
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(74.529.375.868)	(15.062.198.586)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(32.288.212.852)	(35.266.919.381)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		82.440.486.158	48.840.694.860
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.353.462.323)	(1.676.182.639)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.297.631.682)	(1.339.811.209)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.576.225.891)	(20.550.077.883)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.293.273.325)	(3.666.394.696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.373.110.364)	32.413.954.773
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.027.734.721)	(9.628.231.065)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.400.000.000)	(112.560.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		178.350.000.000	96.210.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.507.939.383	6.785.003.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		121.430.204.662	(19.193.227.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		640.325.737.748	720.322.046.663
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(648.646.462.670)	(669.530.504.073)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.320.724.922)	50.791.542.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		109.736.369.376	64.012.270.113

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.284.984.204	63.744.441.132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.072.070	11.775.566
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>142.028.425.650</u>	<u>127.768.486.811</u>



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 247.999.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 247.999.200.000 VND; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.819 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.887 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong 06 tháng đầu năm 2025 giảm 13,08 tỷ VND (tương đương 18,12%) so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng 11,281 tỷ VND (tương đương 1,4%), tuy nhiên giá vốn hàng bán tăng đến 20,258 tỷ VND (tương đương 2,9%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do mặc dù kinh tế toàn cầu đã dần ổn định, sự phục hồi của kinh tế thế giới, đặc biệt là Mỹ và châu Âu, cùng với việc giảm lạm phát tạo điều kiện thuận lợi cho ngành may mặc, tuy nhiên dưới áp lực cạnh tranh gay gắt, chi phí nguyên vật liệu và đơn giá tiền lương tăng theo mức lương cơ bản, làm giá vốn tăng nhanh hơn doanh thu. Điều này làm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 8,98 tỷ VND tương đương 8,46%

- Chi phí tài chính trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng 6,254 tỷ VND (tương đương 120,47%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do khoản lỗ chênh lệch tỷ giá từ các khoản công nợ mua nguyên liệu từ nước ngoài.

Thông tin về các công ty con, đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hỏa hoạn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	179.545.652	144.596.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.908.879.998	32.140.387.362
Các khoản tương đương tiền (*)	122.940.000.000	-
	142.028.425.650	32.284.984.204

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng - 03 tháng có giá trị 122.940.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	150.452.054.405	-	265.402.054.405	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	150.452.054.405	-	265.402.054.405	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	-
	150.452.054.405	-	268.402.054.405	-

(**) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,1%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 49.862.054.405 VND. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	173.291.000.000	(58.039.272.523)	173.291.000.000	(73.997.452.742)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	173.291.000.000	(58.039.272.523)	173.291.000.000	(73.997.452.742)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	-	-
	173.291.000.000	(58.039.272.523)	173.291.000.000	(73.997.452.742)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	TP. Hồ Chí Minh	76,08%	76,08%	Sản xuất, gia công hàng may mặc.
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	TP. Hồ Chí Minh	13,19%	13,19%	Bán lẻ hàng hóa may mặc.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Rcrr Inc Dba Rock Revival	74.718.753.457	-	86.685.444.918	-
Olymp Bezner KG Hopfighemer	50.781.550.443	-	39.118.367.575	-
Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	116.787.143.164	-	89.960.970.560	-
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	46.107.169.556	-	49.113.300.701	-
	288.394.616.620	-	264.878.083.754	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	66.713.092.600	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade (*)	66.713.092.600	-	-	-
Bên khác	1.273.254.888	(78.248.045)	2.384.047.450	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Dương Minh Phát	-	-	782.720.380	-
Foshan Seazon Textile and Garment Co., LTD	-	-	520.456.781	-
Gerber Scientific International LTD	-	-	357.461.103	-
Juki Singapore Pte LTD (JUKISIN)	1.002.198.750	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	271.056.138	(78.248.045)	723.409.186	-
	67.986.347.488	(78.248.045)	2.384.047.450	-

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 18a.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.368.178.085	-	3.714.293.356	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.203.317.621	-	1.260.175.097	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	188.383.652	-	182.260.579	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	184.576.030	-	178.138.411	-
Tạm ứng	1.822.744.111	-	1.395.420.917	-
Phải thu khác	949.928.979	-	156.620.039	-
	7.717.128.478	-	6.886.908.399	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	77.996.760	-	-	-
	77.996.760	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	77.996.760	-	-	-
	77.996.760	-	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.458.693.827	-	7.107.890.989	-
Nguyên liệu, vật liệu	135.696.934.238	-	104.620.077.586	-
Công cụ, dụng cụ	1.239.952.754	-	1.313.046.577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.479.992.075	-	102.632.230.219	-
Thành phẩm	11.267.601.821	-	6.181.716.492	-
	254.143.174.715	-	221.854.961.863	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 với giá trị là 254.143.174.715 VND. Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16).

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	61.382.068.645	192.390.458.141	17.171.373.355	12.887.099.634	283.830.999.775
- Mua trong kỳ	-	2.576.120.596	239.000.000	-	2.815.120.596
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	212.614.125	-	-	-	212.614.125
Số dư cuối kỳ	61.594.682.770	194.966.578.737	17.410.373.355	12.887.099.634	286.858.734.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.666.445.479	167.766.567.708	14.174.065.872	11.846.377.487	254.453.456.546
- Khấu hao trong kỳ	235.641.168	4.807.227.211	487.548.932	145.883.274	5.676.300.585
Số dư cuối kỳ	60.902.086.647	172.573.794.919	14.661.614.804	11.992.260.761	260.129.757.131
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	715.623.166	24.623.890.433	2.997.307.483	1.040.722.147	29.377.543.229
Tại ngày cuối kỳ	692.596.123	22.392.783.818	2.748.758.551	894.838.873	26.728.977.365

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.360.510.963 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	8.624.003.711	9.154.003.711
Số dư cuối kỳ	530.000.000	8.624.003.711	9.154.003.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	7.767.993.892	8.297.993.892
- Khấu hao trong kỳ	-	148.179.402	148.179.402
Số dư cuối kỳ	530.000.000	7.916.173.294	8.446.173.294
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	856.009.819	856.009.819
Tại ngày cuối kỳ	-	707.830.417	707.830.417

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.748.222 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	994.160.234	1.537.999.763
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	2.064.946	2.741.189
Phí bảo hiểm cháy nổ	-	96.087.809
Chi phí sửa chữa	189.066.250	-
Chi phí thuê đất và thuê chung cư (*)	1.839.624.998	-
Chi phí trả trước khác	510.622.457	-
	3.535.538.885	1.636.828.761
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	56.098.867
Chi phí sửa chữa lớn	3.406.181.584	1.895.330.518
	3.406.181.584	1.951.429.385

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 18a.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương
Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	56.272.702.125	56.272.702.125	26.580.234.678	26.580.234.678
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	56.097.242.977	56.097.242.977	26.507.526.178	26.507.526.178
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	118.897.548	118.897.548	3.095.400	3.095.400
	56.561.600	56.561.600	69.613.100	69.613.100
Bên khác				
Olymp Bezner KG Hopfighmer	175.595.078.401	175.595.078.401	115.233.004.123	115.233.004.123
Công ty TNHH Dệt Tường Long	24.868.201.159	24.868.201.159	13.816.528.486	13.816.528.486
Công ty TNHH Denim Tường Long	-	-	21.861.747.743	21.861.747.743
Grandian Hong Kong Company Limited	32.105.353.938	32.105.353.938	-	-
Các đối tượng khác	20.526.201.052	20.526.201.052	7.318.393.844	7.318.393.844
	98.095.322.252	98.095.322.252	72.236.334.050	72.236.334.050
	231.867.780.526	231.867.780.526	141.813.238.801	141.813.238.801

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		531.295.596		531.295.596		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		465.960.306		465.960.306		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		18.576.225.891		12.329.790.472		18.576.225.891		-		12.329.790.472	
Thuế Thu nhập cá nhân	34.874.832		-		7.206.472.204		7.213.358.693		41.761.321		-	
Các loại thuế khác	-		-		14.053.428		14.053.428		-		-	
	34.874.832		18.576.225.891		20.547.572.006		26.800.893.914		41.761.321		12.329.790.472	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.272.208	78.314.024
Chi phí thuê nhà xưởng	1.328.250.000	-
	1.395.522.208	78.314.024
Trong đó: Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	1.328.250.000	-
	1.328.250.000	-

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	910.747.485	1.836.798.996
Bảo hiểm xã hội	146.419.395	146.419.395
Bảo hiểm y tế	245.916.514	245.916.514
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.755.900	10.755.900
Phải trả đối tượng khác	50.000	47.665.000
	1.313.889.294	2.287.555.805

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương
Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	17.135.022.607	17.135.022.607	249.415.571.295	220.440.022.907	46.110.570.995	46.110.570.995
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	57.491.042.625	57.491.042.625	23.620.929.483	60.030.614.043	21.081.358.065	21.081.358.065
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	51.102.000.000	51.102.000.000	368.470.262.410	368.175.825.720	51.396.436.690	51.396.436.690
	<u>125.728.065.232</u>	<u>125.728.065.232</u>	<u>641.506.763.188</u>	<u>648.646.462.670</u>	<u>118.588.365.750</u>	<u>118.588.365.750</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời gian duy trì hạn mức vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm (*)	USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.4882147/2024- nhận nợ HECVHM/NHCT900-MMBD ngày 21/11/2024 kèm theo Phụ lục số 24.4882147/2024- HECVHM-SĐBS1/NHCT900-MMBD ngày 02/01/2025	Theo từng giấy	Từ ngày 02/01/2025 đến ngày 20/11/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển.	1.753.253,65	46.110.570.995
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 057B24-MBD ngày 15/07/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 15/07/2024 đến ngày 14/07/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	- Thẻ chấp hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; - Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ các đối tác; - Thẻ chấp tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 28.534 triệu đồng.	801.572,55	21.081.358.065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4675359/HĐTD ngày 04/09/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 04/09/2024 đến ngày 31/08/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thẻ chấp tài sản của Công ty.	1.956.468,85	51.396.436.690
					4.511.295	118.588.365.750

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	247.999.200.000	130.334.259	59.369.394.731	220.962.558.434	528.461.487.424
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	57.066.708.299	57.066.708.299
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	23.931.677.315	(23.931.677.315)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.179.503.195)	(7.179.503.195)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.196.583.866)	(1.196.583.866)
Số dư cuối kỳ trước	247.999.200.000	130.334.259	83.301.072.046	245.721.502.357	577.152.108.662
Số dư đầu kỳ này	247.999.200.000	130.334.259	83.301.072.046	285.922.586.452	617.353.192.757
Lãi trong kỳ này	-	-	-	46.774.967.373	46.774.967.373
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.853.518.479	(31.853.518.479)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.963.379.620)	(7.963.379.620)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.389.013.886)	(2.389.013.886)
Số dư cuối kỳ này	247.999.200.000	130.334.259	115.154.590.525	290.491.641.840	653.775.766.624

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 26/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024	100,00	159.267.592.394
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	31.853.518.479
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00	7.963.379.620
Trích Quỹ khen thưởng ban Điều hành	1,50	2.389.013.886
Chi trả cổ tức (*) (tương ứng 25% vốn điều lệ)	38,93	61.999.800.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm 2024	34,57	55.061.880.409

(*) Ngày giao dịch không hưởng quyền là 30/07/2025; ngày thực hiện chi trả: 18/08/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47,71	118.314.180.000	47,71	118.314.180.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,02	96.775.800.000	39,02	96.775.800.000
Cổ đông khác	13,27	32.909.220.000	13,27	32.909.220.000
	100	247.999.200.000	100	247.999.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	247.999.200.000	247.999.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	247.999.200.000	247.999.200.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	10.755.900	4.762.350
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	10.755.900	4.762.350

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.799.920	24.799.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	24.799.920	24.799.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	24.799.920	24.799.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	115.154.590.525	83.301.072.046
	115.154.590.525	83.301.072.046

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-19/12/HĐ-IMP Co ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.435.000.000	2.435.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.272.875.000	10.165.250.000
Trên 5 năm	12.759.925.000	14.085.050.000
	25.467.800.000	26.685.300.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-19/12/HĐ-IMP Co ngày 19/12/2018 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.722.912.500	2.656.500.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.322.897.500	12.022.339.000
Trên 5 năm	16.039.110.000	17.734.331.000
	31.084.920.000	32.413.170.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê quyền sử dụng đất và khu chung cư công nhân Block 1 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 12/HĐ-IMP Co ngày 10/05/2024 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m², thời hạn thuê từ 01/01/2024 đến 31/12/2034 Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.275.356.250	1.244.250.000
Trên 1 năm đến 5 năm	5.771.792.750	5.631.017.500
Trên 5 năm	7.980.769.500	8.774.776.000
	15.027.918.500	15.650.043.500

a) Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade tại Lô số 23-4A2 và 23-8B2, Đường số 7, KCN Quốc tế Protrade, Phường An Tây, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025. Thời hạn thuê đất từ ngày 02/05/2025 đến ngày 28/10/2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả toàn bộ tiền thuê đất theo đơn giá là 5.601.200 VND/m² tương ứng với tổng giá trị tiền thuê đất là 95.304.418.000 VND trước ngày 30/11/2025. Tại ngày 30/06/2025, Công ty đã thanh toán số tiền 66.713.092.600 VND, tương ứng 70% tổng giá trị hợp đồng thuê.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2025		01/01/2025	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	105.955,63	Bình thường	109.279,09	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	443.241,13	987.800,68
Đồng Euro (EUR)	3.795,00	3.795,00

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	781.719.860.347	763.716.075.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	34.954.951.016	43.276.187.698
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	894.801.887	461.716.283
	817.569.613.250	807.453.979.461

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.079.280.825	2.244.766.847
	1.079.280.825	2.244.766.847

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	681.868.798.008	656.203.205.981
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.195.969.372	42.616.479.089
Giá vốn nguyên liệu, vật liệu đã bán	278.524.323	265.218.005
	719.343.291.703	699.084.903.075
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	191.728.521.811	116.800.628.631

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.161.824.112	4.585.976.568
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.639.282.521	18.816.154.857
	22.801.106.633	23.402.131.425

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.286.589.866	1.387.379.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.383.910.097	6.961.720.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.350.514.007	1.072.323.193
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(15.958.180.219)	(14.612.753.399)
	1.062.833.751	(5.191.330.228)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.446.996.482	2.331.124.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.991.515.259	5.310.458.271
	7.438.511.741	7.641.582.909

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.299.178	433.078.575
Chi phí nhân công	49.510.124.349	51.784.720.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.810.514	460.789.606
Chi phí dự phòng	78.248.045	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.094.528.417	2.502.366.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.335.630.260	4.625.956.475
Chi phí khác bằng tiền	1.570.327.032	1.778.540.761
	56.489.967.795	61.585.451.980
	339.040.750	239.260.916

Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	14.005.093
Tiền bồi thường nhận được	3.099.928.726	5.418.966.519
Tiền khách hàng hỗ trợ	1.067.412.000	1.333.728.000
Thu nhập khác	39.169.826	10.882.673
	4.206.510.552	6.777.582.285
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.460.603.175	4.263.826.408

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	44.911.384	67.082.652
Chi phí khác	13.675.391	16.524.564
	58.586.775	83.607.216

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.104.757.845	72.184.711.372
Các khoản điều chỉnh tăng	2.544.194.514	3.649.660.649
- Chi phí không hợp lệ	937.539.085	3.272.214.730
- Các khoản phạt	40.000.000	41.238.197
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	764.015.811	336.207.722
- Hoàn nhập lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện trong kỳ	802.639.618	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.280.219.155)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện trong kỳ	-	(1.280.219.155)
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.648.952.359	74.554.152.866
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.329.790.472	14.910.830.573
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	207.172.500
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18.576.225.891	14.356.232.900
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.576.225.891)	(20.550.077.883)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.329.790.472	8.924.158.090

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.226.662.455	388.455.218.824
Chi phí nhân công	192.868.957.375	177.383.459.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.824.479.987	5.689.159.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.084.353.055	191.629.351.993
Chi phí khác bằng tiền	2.844.193.184	4.442.687.879
Chi phí dự phòng	78.248.045	-
	785.926.894.101	767.599.878.040

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản trương đương tiền	141.848.879.998	-	-	141.848.879.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.111.745.098	77.996.760	-	296.189.741.858
Các khoản cho vay	150.452.054.405	-	-	150.452.054.405
	588.412.679.501	77.996.760	-	588.490.676.261
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	32.140.387.362	-	-	32.140.387.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.764.992.153	-	-	271.764.992.153
Các khoản cho vay	265.402.054.405	3.000.000.000	-	268.402.054.405
	569.307.433.920	3.000.000.000	-	572.307.433.920

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	118.588.365.750	-	-	118.588.365.750
Phải trả người bán, phải trả khác	233.181.669.820	-	-	233.181.669.820
Chi phí phải trả	1.395.522.208	-	-	1.395.522.208
	353.165.557.778	-	-	353.165.557.778
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	125.728.065.232	-	-	125.728.065.232
Phải trả người bán, phải trả khác	144.100.794.606	-	-	144.100.794.606
Chi phí phải trả	78.314.024	-	-	78.314.024
	269.907.173.862	-	-	269.907.173.862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	640.325.737.748	720.322.046.663
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	648.646.462.670	669.530.504.073

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH YCH - Protrade	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên Ban kiểm soát
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – CN Quận 7	Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Giám đốc
Công ty cổ phần chứng khoán Saigonbank Berjaya (SBBS)	Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Trưởng ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	191.728.521.811	116.800.628.631
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	121.157.351.480	113.457.668.519
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	3.679.250.000	3.140.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	178.827.731	156.175.360
Công ty TNHH YCH - Protrade	-	46.784.752
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	66.713.092.600	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		339.040.750	239.260.916
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé		339.040.750	239.260.916
Thu nhập khác		2.460.603.175	4.263.826.408
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang		2.460.603.175	4.263.826.408
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt			
	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
		4.910.846.401	3.240.971.187
Ông Phan Thành Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.523.553.522	1.173.197.591
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.386.224.689	1.060.277.532
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.265.967.579	541.896.308
Bà Nguyễn Minh Thùy	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)	703.488.754	291.785.487
Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Thư ký Hội đồng quản trị Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)	31.611.857	173.814.269

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

Số: 48/CVCTY

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2025

**V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận
sau thuế Báo cáo tài chính riêng giữa
niên độ năm 2025 giảm 18% so với cùng
kỳ.**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh**
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415 Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Mã chứng khoán: **BDG**

➤ Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

➤ Căn cứ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2025 của Công ty đã được soát xét.

❖ Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

Stt	Nội dung	6 tháng đầu năm 2025 (đồng)	6 tháng đầu năm 2024 (đồng)	Tăng/(giảm)	
				Số tiền (đồng)	%
1	Lợi nhuận sau thuế	46.774.967.373	57.066.708.299	(10.291.740.926)	-18%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty giảm 10,29 tỷ đồng (tương đương 18,03%) so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 11,28 tỷ đồng (1,4%), tuy nhiên giá vốn hàng bán tăng mạnh hơn 20,25 tỷ đồng (2,9%) so với cùng kỳ. Cụ thể: Mặc dù kinh tế toàn cầu đã dần ổn định, nhu cầu tại Mỹ và châu Âu phục hồi, lạm phát hạ nhiệt tạo điều kiện thuận lợi cho ngành may mặc, nhưng dưới áp lực cạnh tranh gay gắt, chi phí nguyên vật liệu và đơn giá tiền lương vẫn gia tăng. Đặc biệt, Công ty đã thực hiện điều chỉnh mức lương cơ bản theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP, kéo theo chi phí tiền lương và bảo hiểm tăng tăng từ ngày 01/07/2024. Các yếu tố này khiến chi phí giá vốn tăng so với cùng kỳ, từ đó tỷ lệ lãi gộp giảm 8,98 tỷ đồng (8,46%) so với cùng kỳ.

- Chi phí tài chính tăng 6,25 tỷ đồng (120,47%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá từ các khoản công nợ nhập khẩu nguyên liệu.

- Trước tình hình đó, Công ty đã chủ động thực hiện các biện pháp kiểm soát và tiết giảm chi phí quản lý, giúp giảm 5,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC 

PHAN THÀNH ĐỨC